



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 59.3/MB-HS

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng và hợp nhất kiểm toán năm 2020

Re: disclosure of Separated & Consolidated Financial Statements for the year ended 31 December 2020

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2021

Hanoi, 08 Feb 2021

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company:

Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol

MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address

Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
No 18 Le Van Luong, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi

Điện thoại/Telephone:

024.6266.1088

Fax:

024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ Submitted by:

Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position:

Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc /
BOD Vice Chairman & Chief Executive officer

Loại thông tin công bố/
Type of Information
disclosure

định kỳ/periodic bất thường/irregular
 24 giờ/ hours theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất kiểm toán năm 2020
Content of Information disclosure: Separated & Consolidated Financial Statements for the year ended 31 December 2020

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn
- Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn –
Investors Relation - Announcement

Head office

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Contact us

Điện thoại: (024) 6266 1088
Fax: (024) 6266 1080
www.mbbank.com.vn



Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/*As above;*
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting purpose);
- Lưu: VT, VP HĐQT/
Archive at Admin Office, BOD Office

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Lưu Trung Thái
Chief Executive Officer



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 65

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/NH-GP ngày 17 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng kí doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994, thay đổi lần thứ 48 ngày 02 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 27.987.569 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 23.727.323 triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Vũ Thị Hải Phương	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Minh Phương	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Viết Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Kiều Đặng Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Ngô Minh Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Trung Tín	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Phạm Thu Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2017
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Minh Châu	Thành viên Cao cấp	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2016
Ông Uông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2013
		Miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2018
		Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2020
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2017
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2019
Ông Phạm Như Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Quyền Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019
	Tài chính	
	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hữu Đức - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lưu Trung Thái - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 39.1/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 1 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 2 năm 2021

Số tham chiếu: 60755038/22026943

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") được lập ngày 8 tháng 2 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 2 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.108.249	2.339.683
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	17.286.855	14.338.075
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	50.248.113	40.770.069
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		46.555.805	32.641.295
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.692.308	8.324.774
Dự phòng rủi ro		-	(196.000)
Chứng khoán kinh doanh		1.470.802	-
Chứng khoán kinh doanh	8	1.470.802	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	26.266	14.786
Cho vay khách hàng		279.872.124	236.079.366
Cho vay khách hàng	10	284.000.380	239.082.993
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(4.128.256)	(3.003.627)
Chứng khoán đầu tư		97.709.859	84.762.114
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	95.925.708	82.568.671
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	2.218.235	2.483.135
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(434.084)	(289.692)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	4.766.830	4.510.857
Đầu tư vào công ty con	13.1	4.403.566	4.125.246
Đầu tư dài hạn khác	13.2	444.939	467.286
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.2	(81.675)	(81.675)
Tài sản cố định		3.899.606	2.388.403
Tài sản cố định hữu hình	14	2.859.616	1.413.560
Nguyên giá		4.954.269	3.207.215
Khấu hao lũy kế		(2.094.653)	(1.793.655)
Tài sản cố định vô hình	15	1.039.990	974.843
Nguyên giá		1.982.318	1.727.440
Hao mòn lũy kế		(942.328)	(752.597)
Tài sản có khác		19.450.890	13.353.740
Các khoản phải thu	16.1	15.458.878	8.987.227
Các khoản lãi, phí phải thu		3.313.461	3.470.008
Tài sản Có khác	16.2	678.551	896.505
Trong đó: Lợi thế thương mại	17	47.613	57.135
TỔNG TÀI SẢN CỐ		477.839.594	398.557.093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	15.383	16.836
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		43.544.588	45.304.141
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	19.1	24.624.082	29.385.109
Vay các tổ chức tín dụng khác	19.2	18.920.506	15.919.032
Tiền gửi của khách hàng	20	314.520.879	274.999.773
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	207.341	302.126
Phát hành giấy tờ có giá	22	50.721.855	25.621.553
Các khoản nợ khác		22.093.505	15.036.049
Các khoản lãi, phí phải trả		4.839.149	4.544.662
Các khoản phải trả và công nợ khác	23	17.254.356	10.491.387
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		431.103.551	361.280.478
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		27.987.569	23.727.323
Thặng dư vốn cổ phần		1.177.563	-
Cổ phiếu quỹ		(564.397)	(1.036.712)
Quỹ của Tổ chức tín dụng		6.032.564	4.799.438
Lợi nhuận chưa phân phối		12.102.744	9.786.566
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	46.736.043	37.276.615
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		477.839.594	398.557.093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	162.968	81.864
Cam kết giao dịch hối đoái	238.836.419	155.723.464
- Cam kết mua ngoại tệ	765.136	5.949.719
- Cam kết bán ngoại tệ	621.915	6.416.536
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ	118.705.065	71.691.021
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ	118.744.303	71.666.188
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	29.182.376	21.340.471
Bảo lãnh khác	84.636.987	76.678.646
Các cam kết khác	75.541.892	35.334.273
Tổng cộng	428.360.642	289.158.718

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		29.221.285	27.840.992
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(12.591.440)	(13.151.460)
Thu nhập lãi thuần	26	16.629.845	14.689.532
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.270.134	2.040.707
Chi phí hoạt động dịch vụ		(427.392)	(339.473)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	1.842.742	1.701.234
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	785.548	647.404
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	29	861.200	560.771
Thu nhập từ hoạt động khác		2.571.709	2.471.377
Chi phí cho hoạt động khác		(1.115.239)	(371.408)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	1.456.470	2.099.969
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	448.344	371.093
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		22.024.149	20.070.003
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(7.832.418)	(7.479.071)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		14.191.731	12.590.932
Chi phí dự phòng rủi ro	33	(4.493.331)	(3.304.807)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		9.698.400	9.286.125
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	(1.858.053)	(1.789.344)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.858.053)	(1.789.344)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		7.840.347	7.496.781

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:


Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp


Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng


Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính


Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		29.391.899	27.731.801
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(12.286.554)	(11.435.701)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.842.742	1.701.234
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.622.283	1.066.514
Thu nhập khác		119.376	246.742
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	1.332.398	1.853.226
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(7.485.062)	(7.037.263)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	34	(1.857.117)	(1.629.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		12.679.965	12.497.019
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(65.846.587)	(48.623.565)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		4.631.569	(568.784)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(14.562.939)	(11.956.952)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(11.480)	21.245
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(44.917.387)	(32.127.358)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(3.589.122)	(3.394.879)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(7.397.228)	(596.837)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		69.033.393	38.391.689
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(1.759.553)	(11.968.326)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		39.519.653	31.594.150
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		25.100.302	15.330.702
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(94.785)	(17.837)
Tăng khác về công nợ hoạt động		6.496.190	3.659.533
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	25.1	(228.414)	(206.533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.866.771	2.265.143

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Năm 2020 triệu đồng	Năm 2019 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(638.400)	(579.261)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		4.696	1.553
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(278.320)	(304.339)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác, thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác		7.200	600
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	32	376.027	371.093
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(528.797)	(510.354)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu		1.719.922	432.090
Cổ tức trả cho cổ đông	25.1	-	(1.268.039)
Tiền thu do bán cổ phiếu quỹ		573.062	-
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		-	(1.036.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		2.292.984	(1.872.661)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		17.630.958	(117.872)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		49.301.049	49.418.921
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	35	66.932.007	49.301.049

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 2 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/NH-GP ngày 17 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng kí doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 48 ngày 2 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 27.987.569 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 23.727.323 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 18 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ một (101) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào và tại Campuchia), một trăm chín tám (198) phòng giao dịch (trong đó có 1 phòng giao dịch nước ngoài), và một (1) văn phòng đại diện tại Nga.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 9.418 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.783 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có các công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 9 năm 2002, thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 12 năm 2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	81,94%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	21/UBCK-GP ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (*)	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 43/GPDC30/KDBH ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%

(*) Theo hợp đồng liên doanh giữa Ngân hàng và Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản), Ngân hàng được quyền bảo lưu, đưa ra quyết định cuối cùng đối với các vấn đề quan trọng của Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei trong thời hạn năm (5) năm kể từ ngày hoàn tất việc chuyển nhượng vốn từ Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản) và thành viên góp vốn thứ ba.

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”)***Phân loại nợ*

Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu. Cụ thể:

- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10, Thông tư 02.
- ▶ Các khoản mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trừ các khoản liên quan đến trái phiếu của các doanh nghiệp đồng thời là khách hàng vay của Ngân hàng được phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10, Thông tư 02. Các khoản nợ liên quan đến trái phiếu của các doanh nghiệp đồng thời là khách hàng vay của Ngân hàng được phân loại nợ như các khoản cho vay đối với khách hàng đó như được trình bày ở dưới đây.
- ▶ Các khoản cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn mà Ngân hàng không phải là ngân hàng đầu mối, được phân loại nợ theo cả phương pháp định lượng và định tính quy định tại Điều 10 và Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo Điều 10 và Điều 11 khác nhau, thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.
- ▶ Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- ▶ Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng (Quy định này không áp dụng với kết quả phân loại nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do CIC thông báo).
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP (“Nghị định 55”) ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 55.
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn, hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”)* (tiếp theo)

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc năm tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*”. Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 *Chứng khoán đầu tư*

4.7.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán vốn, được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7.1*.

4.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản hữu hình khác	3 – 4 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30 – 50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản phải thu

4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Điều 10, Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.16 Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4.17 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.18 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Vốn và các quỹ*

4.21.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.21.4 *Quỹ của Tổ chức tín dụng*

Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Các quỹ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

4.22 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

4.22.1 *Doanh thu lãi và chi phí lãi*

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu.

4.22.2 *Phí dịch vụ ngân hàng*

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

4.22.3 *Doanh thu từ hoạt động đầu tư*

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.22.4 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22.5 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào Thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.23.1 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.25 Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

4.26 Lợi ích của nhân viên

4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

4.26.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.26.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.29 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.537.580	1.916.108
Tiền mặt bằng ngoại tệ	567.086	419.810
Vàng tiền tệ	3.583	3.765
TỔNG CỘNG	3.108.249	2.339.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bằng VND (i)	14.648.150	11.826.457
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bằng ngoại tệ (i)	1.580.115	1.747.103
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	370.632	231.067
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	687.958	533.448
	17.286.855	14.338.075

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất 0,50%/năm và tiền gửi bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0,8%/năm và 0,05%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	10,00%
- Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	4,00%	5,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Khmer Riels ("KHR") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi ký quỹ được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ ký quỹ tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	7,00%	12,50%
- Tiền gửi bằng KHR	7,00%	8,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia không được hưởng lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	46.555.805	32.641.295
Tiền gửi không kỳ hạn	4.334.679	9.098.023
- Bảng VND	1.023.265	6.328.994
- Bảng ngoại tệ	3.311.414	2.769.029
Tiền gửi có kỳ hạn	42.221.126	23.543.272
- Bảng VND	37.946.390	19.319.075
- Bảng ngoại tệ	4.274.736	4.224.197
Cho vay các TCTD khác	3.692.308	8.324.774
Bảng VND	1.844.300	5.553.336
Bảng ngoại tệ	1.848.008	2.771.438
Dự phòng rủi ro	-	(196.000)
	50.248.113	40.770.069

Chi tiết chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	45.913.434	31.672.046
Nợ có khả năng mất vốn	-	196.000
	45.913.434	31.868.046

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>31/12/2020</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2019</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20 - 4,40	2,40 - 6,40
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,15 - 1,50	0,01 - 2,10
Cho vay bằng VND	1,50 - 5,00	4,40 - 7,20
Cho vay bằng ngoại tệ	0,40 - 2,10	0,01 - 4,10

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	196.000	196.000
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	-	-
Xử lý rủi ro trong năm	196.000	-
Số dư cuối năm	-	196.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>31/12/2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	1.470.802	-
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	415.701	-
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	1.055.101	-
Chứng khoán vốn	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	1.470.802	-

Trái phiếu Chính phủ phát hành có kỳ hạn 20 năm, được hưởng lãi suất 5,60%/năm.

Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 12 tháng đến 18 tháng, được hưởng lãi suất từ 5,50% - 9,50%/năm.

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.348.397	10.339.860	(10.312.953)	26.907
Giao dịch hoán đổi	148.122.582	148.031.725	(148.032.366)	(641)
	158.470.979	158.371.585	(158.345.319)	26.266
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.798.704	9.796.836	(9.800.991)	(4.155)
Giao dịch hoán đổi	90.121.463	90.103.028	(90.084.087)	18.941
	99.920.167	99.899.864	(99.885.078)	14.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	279.506.794	234.470.354
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	819.559	640.820
Các khoản trả thay khách hàng	3.582	5.055
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	325.107	436.508
Cho vay đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.345.338	3.530.256
	284.000.380	239.082.993

Mức lãi suất bình quân cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2020</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2019</i> <i>%/năm</i>
Cho vay bằng VND	5,50 - 11,00	6,00 - 11,00
Cho vay bằng ngoại tệ	1,80 - 4,50	3,10 - 5,50

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	279.808.913	234.703.308
Nợ cần chú ý	1.592.844	2.040.434
Nợ dưới tiêu chuẩn	405.758	855.991
Nợ nghi ngờ	810.785	866.906
Nợ có khả năng mất vốn	1.382.080	616.354
	284.000.380	239.082.993

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian ban đầu

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	141.609.726	117.047.164
Nợ trung hạn	29.084.710	27.208.862
Nợ dài hạn	113.305.944	94.826.967
	284.000.380	239.082.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2020		31/12/2019	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	25.290.160	8,90	15.082.508	6,31
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	5.715.191	2,01	6.930.066	2,90
Công ty TNHH MTV với vốn Nhà nước trên 50%	653.232	0,23	389.523	0,16
Công ty TNHH khác	50.436.083	17,76	45.978.538	19,23
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	4.433.211	1,56	5.935.532	2,48
Công ty Cổ phần khác	64.749.596	22,80	61.126.035	25,57
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.266.322	2,91	7.063.750	2,95
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	120.253	0,04	195.772	0,08
Hộ kinh doanh, cá nhân	120.755.258	42,53	92.707.166	38,78
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	34.581	0,01	40.151	0,02
Thành phần kinh tế khác	202.241	0,07	120.944	0,05
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	3.344.252	1,18	3.513.008	1,47
	284.000.380	100	239.082.993	100

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế

	31/12/2020		31/12/2019	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.217.038	1,13	3.320.783	1,39
Khai khoáng	3.987.481	1,40	3.837.122	1,60
Công nghiệp chế biến, chế tạo	45.483.439	16,02	38.783.944	16,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	19.633.300	6,91	10.000.983	4,18
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	739.723	0,26	724.777	0,30
Xây dựng	18.157.881	6,39	19.403.393	8,12
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	63.676.131	22,42	56.817.785	23,77
Vận tải, kho bãi	7.850.007	2,76	7.810.083	3,27
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	8.658.188	3,05	7.780.639	3,25
Thông tin và truyền thông	1.605.415	0,57	2.598.729	1,09
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1.121.837	0,40	880.960	0,37
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.395.157	3,31	5.356.894	2,24
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	437.012	0,15	311.581	0,13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	421.668	0,15	894.466	0,37
Giáo dục và đào tạo	907.843	0,32	1.131.384	0,47
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.539.758	0,89	1.479.427	0,62
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	3.438.418	1,21	2.721.923	1,14
Hoạt động dịch vụ khác	67.740	0,02	53.874	0,02
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	89.318.092	31,46	71.661.238	29,98
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	3.344.252	1,18	3.513.008	1,47
	284.000.380	100	239.082.993	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng chung	2.083.143	1.735.741
Dự phòng cụ thể	2.045.113	1.267.886
	4.128.256	3.003.627

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.735.741	1.267.886	3.003.627
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 33</i>)	347.568	4.145.763	4.493.331
Xử lý rủi ro tín dụng trong năm	-	(3.363.122)	(3.363.122)
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán năm trước của chi nhánh nước ngoài	-	(4.538)	(4.538)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	(166)	(876)	(1.042)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.083.143	2.045.113	4.128.256

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.527.979	1.553.216	3.081.195
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 33</i>)	207.958	3.105.340	3.313.298
Xử lý rủi ro tín dụng trong năm	-	(3.394.879)	(3.394.879)
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán năm trước của chi nhánh nước ngoài	-	4.538	4.538
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	(196)	(329)	(525)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.735.741	1.267.886	3.003.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	95.925.708	82.568.671
Trái phiếu Chính phủ	52.341.243	47.873.313
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	18.785.704	22.694.379
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	24.798.761	12.000.979
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(376.977)	(188.627)
Dự phòng giảm giá	(74.461)	-
Dự phòng chung	(302.516)	(188.627)
	95.548.731	82.380.044

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 3 năm đến 30 năm và có lãi suất từ 1,50% đến 9,1%/năm.

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 5 năm và có lãi suất từ 2,80% đến 9,50%/năm.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 14 năm và có lãi suất từ 5,05% đến 10,80%/năm.

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	2.218.235	2.483.135
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	50.000	80.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.168.235	2.403.135
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(57.107)	(101.065)
Dự phòng chung	(7.107)	(18.172)
Dự phòng cụ thể	(50.000)	(82.893)
	2.161.128	2.382.070

Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất 9,00%/năm. Các trái phiếu này đều đã quá hạn và được trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư gốc còn lại.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 12 năm và có lãi suất từ 8,90% đến 10,60%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	37.490.385	28.753.298
Nợ có khả năng mất vốn	50.000	80.000
	37.540.385	28.833.298

12.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	188.627	101.065	289.692
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 29)	188.350	(13.958)	174.392
Xử lý rủi ro trong năm	-	(30.000)	(30.000)
Số dư cuối năm	376.977	57.107	434.084

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	132.450	125.246	257.696
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 29)	56.177	(24.181)	31.996
Số dư cuối năm	188.627	101.065	289.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	4.403.566	4.125.246
Đầu tư dài hạn khác	444.939	467.286
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(81.675)	(81.675)
	4.766.830	4.510.857

13.1 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	665.862	665.862
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	1.249.429	971.109
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	293.900	293.900
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	400.000	400.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	879.375	879.375
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	915.000	915.000
	4.403.566	4.125.246

13.2 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	444.939	445.286
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	-	22.000
	444.939	467.286

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm tài chính như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Số dư đầu năm	81.675	81.675
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 29)	-	-
Số dư cuối năm	81.675	81.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2020 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.284.623	1.168.311	596.818	157.463	3.207.215
Mua mới trong năm	962.765	124.616	582.961	113.169	1.783.511
Thanh lý trong năm	(754)	(6.991)	(16.567)	(11.404)	(35.716)
Chênh lệch tỷ giá	(23)	(489)	(178)	(51)	(741)
Số dư cuối năm	2.246.611	1.285.447	1.163.034	259.177	4.954.269
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	245.449	960.396	458.599	129.211	1.793.655
Chi phí khấu hao trong năm	65.573	126.703	126.911	18.084	337.271
Giảm khấu hao trong năm	(754)	(6.936)	(16.567)	(11.404)	(35.661)
Chênh lệch tỷ giá	(13)	(383)	(169)	(47)	(612)
Số dư cuối năm	310.255	1.079.780	568.774	135.844	2.094.653
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.039.174	207.915	138.219	28.252	1.413.560
Tại ngày cuối năm	1.936.356	205.667	594.260	123.333	2.859.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2019 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.275.614	1.043.437	529.300	137.457	2.985.808
Mua mới trong năm	6.858	110.185	69.455	21.995	208.493
Hoàn thành mua sắm tài sản cố định	-	19.202	3.198	859	23.259
Thanh lý trong năm	(307)	(5.290)	(4.948)	(2.793)	(13.338)
Tặng khác	2.475	1.288	-	-	3.763
Chênh lệch tỷ giá	(17)	(511)	(187)	(55)	(770)
Số dư cuối năm	1.284.623	1.168.311	596.818	157.463	3.207.215
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	193.164	843.348	407.505	128.043	1.572.060
Chi phí khấu hao trong năm	52.606	122.829	56.211	3.993	235.639
Giảm khấu hao trong năm	(307)	(5.290)	(4.948)	(2.776)	(13.321)
Chênh lệch tỷ giá	(14)	(491)	(169)	(49)	(723)
Số dư cuối năm	245.449	960.396	458.599	129.211	1.793.655
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.082.450	200.089	121.795	9.414	1.413.748
Tại ngày cuối năm	1.039.174	207.915	138.219	28.252	1.413.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2020 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.084.972	642.468	1.727.440
Mua mới trong năm	-	254.883	254.883
Thanh lý trong năm	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	(5)	(5)
Số dư cuối năm	1.084.972	897.346	1.982.318
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	160.825	591.772	752.597
Tăng khấu hao trong năm	21.032	168.701	189.733
Chênh lệch tỷ giá	-	(2)	(2)
Số dư cuối năm	181.857	760.471	942.328
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	924.147	50.696	974.843
Tại ngày cuối năm	903.115	136.875	1.039.990

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2019 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.058.064	566.394	1.624.458
Mua mới trong năm	26.908	33.503	60.411
Thanh lý trong năm	-	(2.077)	(2.077)
Hoàn thành tài sản cố định	-	44.731	44.731
Chênh lệch tỷ giá	-	(83)	(83)
Số dư cuối năm	1.084.972	642.468	1.727.440
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	141.870	525.523	667.393
Tăng khấu hao trong năm	18.955	68.375	87.330
Giảm khấu hao trong năm	-	(2.077)	(2.077)
Chênh lệch tỷ giá	-	(49)	(49)
Số dư cuối năm	160.825	591.772	752.597
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	916.194	40.871	957.065
Tại ngày cuối năm	924.147	50.696	974.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	62.060	73.159
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	15.199.577	7.571.717
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	197.241	1.342.351
	15.458.878	8.987.227

i. Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	655.822	1.039.028
Phải thu liên quan đến tài trợ thương mại	5.183.800	2.924.016
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	798.744	281.960
Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	5.684.230	2.364.121
Phải thu liên quan đến bán trái phiếu	2.597.800	810.049
Các khoản phải thu bên ngoài khác	279.181	152.543
	15.199.577	7.571.717

ii. Chi phí xây dựng dở dang

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Dự án Lê Văn Lương	118.442	1.293.007
Các khoản chi phí mua sắm khác	78.799	49.344
	197.241	1.342.351

16.2 Tài sản có khác

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Lợi thế thương mại	47.613	57.135
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	598.690	408.967
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng	2.382	402.382
Tài sản có khác	29.866	28.021
	678.551	896.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	94.261	94.261
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN")	965	965
Tổng giá trị lợi thế thương mại	95.226	95.226
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	38.091	28.568
Giá trị LTTM chưa phân bổ	57.135	66.658
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	(9.522)	(9.523)
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(9.522)	(9.523)
	47.613	57.135

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15.383	16.836
	15.383	16.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

19.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	711.118	6.108.281
- Bảng VND	667.133	6.084.830
- Bảng ngoại tệ	43.985	23.451
Tiền gửi có kỳ hạn	23.912.964	23.276.828
- Bảng VND	16.685.702	15.147.042
- Bảng ngoại tệ	7.227.262	8.129.786
	24.624.082	29.385.109

19.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Bảng VND	5.153.969	6.918.452
Bảng ngoại tệ	13.766.537	9.000.580
	18.920.506	15.919.032

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10 – 2,00	1,60 – 4,70
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 – 1,20	1,70 – 2,10
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	1,00 – 3,00	3,60 – 4,80
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	0,20 – 1,50	1,50 – 3,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	115.493.122	92.691.975
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	98.271.206	74.411.736
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	17.221.916	18.280.239
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	186.906.017	169.998.106
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	182.431.324	165.143.274
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.474.693	4.854.832
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.050.536	4.665.862
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	4.525.570	3.881.000
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	524.966	784.862
Tiền gửi kỳ quỹ	7.071.204	7.643.830
- Tiền gửi kỳ quỹ bằng VND	3.634.400	3.794.136
- Tiền gửi kỳ quỹ bằng ngoại tệ	3.436.804	3.849.694
	314.520.879	274.999.773

Mức lãi suất theo tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10	0,30
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 – 8,00	0,78 – 7,52
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	31/12/2020 triệu đồng	%	31/12/2019 triệu đồng	%
Tổ chức kinh tế	168.316.967	53,52%	155.230.606	56,45%
Cá nhân	146.203.912	46,48%	119.769.167	43,55%
	314.520.879	100%	274.999.773	100%

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	207.341	302.126

Đây là khoản vay trung và dài hạn nhận từ nguồn vốn tài trợ từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất năm áp dụng cho các nguồn vốn này là 4,18%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5,18%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu	5.930.841	5.922.377
- Dưới 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	5.930.841	5.922.377
Chứng chỉ tiền gửi	44.791.014	19.699.176
- Dưới 12 tháng	23.452.010	8.499.659
- Trên 12 tháng	21.339.004	11.199.517
	50.721.855	25.621.553

Trái phiếu được hưởng mức lãi suất từ 6,80%/năm đến 8,70%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi được hưởng lãi suất từ 2,40%/năm đến 7,20%/năm.

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	1.313.528	1.281.152
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	14.712.390	8.620.763
Quỹ khen thưởng phúc lợi	560.438	321.472
Quỹ khoa học công nghệ	668.000	268.000
	17.254.356	10.491.387

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 24)	542.616	526.430
Chuyển tiền phải trả	668.663	358.758
Doanh thu chờ phân bổ	2.760.994	960.320
Phải trả liên quan đến dịch vụ liên kết với Viettel	642.895	2.036.682
Phải trả giao dịch chuyển tiền liên ngân hàng	8.431.602	4.141.421
Các khoản chờ thanh toán khác	1.665.620	597.152
	14.712.390	8.620.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư đầu năm triệu đồng</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số dư cuối năm triệu đồng</i>
		<i>Phát sinh tăng triệu đồng</i>	<i>Phát sinh giảm triệu đồng</i>	
Thuế GTGT	23.621	239.510	(227.961)	35.170
Thuế TNDN hiện hành	456.184	1.856.844	(1.857.117)	455.911
Các loại thuế khác	46.625	551.814	(546.904)	51.535
	526.430	2.648.168	(2.631.982)	542.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	21.604.514	-	-	1.152.313	2.289.825	375.180	6.783.992	32.205.824
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	7.496.781	7.496.781
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	282.836	565.672	339.402	(1.187.910)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(206.533)	-	(206.533)
Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(1.268.039)	(1.268.039)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	1.690.719	-	-	-	-	-	(1.690.719)	-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cán bộ nhân viên	432.090	-	-	-	-	-	-	432.090
Mua lại cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(1.036.712)	-	-	-	-	(1.036.712)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	(339.403)	(339.403)
Điều chỉnh theo báo cáo kiểm toán tại chi nhánh nước ngoài	-	-	-	-	-	1.075	(6.350)	(5.275)
Điều chỉnh theo thanh tra thuế	-	-	-	-	-	-	(7.196)	(7.196)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(332)	5.410	5.078
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	23.727.323	-	(1.036.712)	1.435.149	2.855.497	508.792	9.786.566	37.276.615
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	7.840.347	7.840.347
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	374.839	749.678	337.355	(1.461.872)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(449.807)	(449.807)
Tăng vốn trong năm	643.106	1.076.816	-	-	-	-	-	1.719.922
Bán cổ phiếu quỹ trong năm	-	100.747	472.315	-	-	-	-	573.062
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(228.414)	-	(228.414)
Điều chỉnh theo báo cáo kiểm toán tại chi nhánh nước ngoài	-	-	-	-	-	10	8.142	8.152
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	3.617.140	-	-	-	-	-	(3.617.140)	-
Biến động khác do chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(342)	(3.492)	(3.834)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	27.987.569	1.177.563	(564.397)	1.809.988	3.605.175	617.401	12.102.744	46.736.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.798.756.872	27.987.569	2.372.732.280	23.727.323
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - Cổ phiếu phổ thông	2.798.756.872	27.987.569	2.372.732.280	23.727.323
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) - Cổ phiếu phổ thông	(25.616.120)	(256.161)	(47.052.980)	(470.530)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - Cổ phiếu phổ thông	2.773.140.752	27.731.408	2.325.679.300	23.256.793

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

25.3 Cổ tức

Chi tiết về cổ tức đã chi trả trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ngân hàng như sau:

	Năm 2020 triệu đồng	Năm 2019 triệu đồng
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2018: 600 đồng/cổ phiếu	-	1.268.039
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2019: 15%/cổ phiếu (2018: 8%/cổ phiếu)	3.617.140	1.690.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP LÃI THUẦN VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	29.221.285	27.840.992
Thu nhập lãi tiền gửi	569.132	919.584
Thu nhập lãi cho vay	20.860.231	20.067.445
Thu lãi từ chứng khoán nợ	5.871.301	5.167.968
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.472.613	1.298.771
Thu khác từ hoạt động tín dụng	448.008	387.224
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(12.591.440)	(13.151.460)
Trả lãi tiền gửi	(9.819.181)	(10.975.588)
Trả lãi tiền vay	(252.781)	(500.932)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(2.083.488)	(1.306.921)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(435.990)	(368.019)
Thu nhập lãi thuần	16.629.845	14.689.532

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.270.134	2.040.707
Thu từ dịch vụ thanh toán	883.998	854.916
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	16.499	18.871
Thu từ dịch vụ tư vấn	322.000	218.132
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	678.786	570.884
Thu phí khác	368.851	377.904
Chi phí hoạt động dịch vụ	(427.392)	(339.473)
Chi về dịch vụ thanh toán	(64.147)	(82.822)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(170)	(196)
Chi về dịch vụ tư vấn	(205)	(3)
Chi phí hoa hồng môi giới	(150.072)	(96.018)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(11.008)	(6.767)
Chi khác	(201.790)	(153.667)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.842.742	1.701.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.991.488	1.547.027
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	1.413.589	896.404
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	575.338	649.264
Thu về kinh doanh vàng	2.561	1.359
Chi về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.205.940)	(899.623)
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(394.710)	(172.068)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(809.738)	(727.052)
Chi về kinh doanh vàng	(1.492)	(503)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	785.548	647.404

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH, CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.363.316	661.682
Chi về mua bán chứng khoán đầu tư	(327.724)	(68.915)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(174.392)	(31.996)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	861.200	560.771

30. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	2.571.709	2.471.377
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	1.332.398	1.853.226
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.062.530	549.996
Thu từ chuyển nhượng thanh lý tài sản	4.696	1.553
Thu nhập khác	172.085	66.602
Chi phí cho hoạt động khác	(1.115.239)	(371.408)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(702.271)	(350.962)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(412.968)	(20.446)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.456.470	2.099.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THU NHẬP GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức	276.715	112.528
Lợi tức chuyển về từ công ty con	143.994	238.760
Thu khác từ góp vốn mua cổ phần	27.635	19.805
	448.344	371.093

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	34.346	38.593
Chi phí cho nhân viên	4.184.369	4.557.873
- Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	4.056.313	4.401.078
- Chi trợ cấp	17.645	30.217
- Chi khác cho nhân viên	110.411	126.578
Chi về tài sản	1.477.210	1.169.336
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	527.004	322.969
- Chi khác về tài sản	950.206	846.367
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.550.528	1.555.290
Trong đó:		
- Công tác phí	94.827	134.818
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	11.084	8.664
- Chi khác cho hoạt động quản lý	1.444.617	1.411.808
Chi quỹ khoa học công nghệ	400.000	-
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	185.965	157.979
	7.832.418	7.479.071

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4.493.331	3.313.298
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	-	(8.491)
	4.493.331	3.304.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC về hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được. Thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 67 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2019 và có hiệu lực từ 17 tháng 2 năm 2020, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với từng loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế nước sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2020 triệu đồng	Năm 2019 triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế	9.698.400	9.286.125
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(424.912)	(371.093)
- Thu nhập thuần của chi nhánh nước ngoài	(92.288)	(48.528)
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	13.905	23.443
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm tại Việt Nam	9.195.105	8.889.947
Chi phí thuế TNDN trong năm		
Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam (20%)	1.839.021	1.777.989
Thuế TNDN của các chi nhánh nước ngoài	19.032	11.355
Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	1.858.053	1.789.344
Thuế TNDN phải trả đầu năm	456.184	289.152
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.857.117)	(1.629.534)
Điều chỉnh theo kết quả của Thanh tra thuế và chi nhánh nước ngoài	(994)	7.138
Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại chi nhánh nước ngoài	(215)	84
Thuế TNDN phải trả cuối năm	455.911	456.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc năm tài chính do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.108.249	2.339.683
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	17.267.953	14.320.071
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD	4.334.679	9.098.023
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	<u>42.221.126</u>	<u>23.543.272</u>
	<u>66.932.007</u>	<u>49.301.049</u>

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>(phân loại lại)</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	338.549.573	274.345.045
Động sản	90.973.730	72.236.020
Giấy tờ có giá	56.712.610	29.618.596
Các khoản phải thu	356.878.625	304.350.315
Các tài sản đảm bảo khác	<u>156.890.860</u>	<u>94.561.713</u>
	<u>1.000.005.398</u>	<u>775.111.689</u>

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá	<u>4.750.000</u>	<u>6.000.000</u>

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	9.507	9.559
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)	3.580.997	3.891.628
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	31,39	33,93

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang		
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	31.007	9.752
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	817.011	1.215.121
- đến hạn sau 5 năm	294.807	269.520
	1.142.825	1.494.393

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 31/NQ-MB-ĐHČĐ ngày 27 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết số 20/NQ-MB-ĐHČĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là 1,2% lợi nhuận sau thuế.

Thu nhập của Ban Điều hành được chi trả theo Quy chế Lương của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	31/12/2020 triệu đồng <u>Phải thu/(Phải trả)</u>	31/12/2019 triệu đồng <u>Phải thu/(Phải trả)</u>
Các công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>		
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(174.789)	(34.128)
- Phải thu bán chứng chỉ quỹ JAMBF	38.832	-
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>		
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(572.464)	(868.170)
<i>Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")</i>		
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(365.880)	(254.346)
<i>Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("Mcredit")</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Mcredit	4.790.000	3.492.000
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(709.933)	(134.955)
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>		
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(1.349.132)	(659.927)
- Cho vay	-	38.391
- Phải thu	48.885	-
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas</i>		
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(1.098.260)	(473.689)
Cổ đông lớn		
- Tiền Ngân hàng cho vay	-	165.312
- Tiền gửi tại Ngân hàng	(17.428.686)	(15.337.430)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	<u>Năm 2020</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Năm 2019</u> <u>triệu đồng</u>
Các công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>		
- Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(5.643)	(3.689)
- Thu phí dịch vụ	22	42
- Cổ tức nhận được trong kỳ	44.085	32.329
- Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	2.792.150	1.048.800
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(2.371.750)	(1.216.400)
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(39.988)	(12.367)
- Thu phí dịch vụ	791	15.986
- Chi phí sử dụng dịch vụ của MBS	(28.889)	(34.628)
- Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	1.238.000	840.000
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(1.335.680)	(200.000)
<i>Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(8.223)	(4.805)
- Thu phí dịch vụ	45.909	50.217
- Gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng	440.000	479.800
- Tất toán tiền gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	(489.900)	(314.900)
- Cổ tức nhận được trong kỳ	143.994	238.760
- Chi phí sử dụng dịch vụ của AMC	(296.616)	(261.289)
<i>Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("Mcredit")</i>		
- Thu nhập lãi tiền gửi	3.343	4.431
- Nhận tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng	106.911.000	26.516.000
- Chi phí lãi tiền gửi	(176.241)	(173.881)
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng	(102.121.000)	(25.284.000)
- Gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng	110.876.000	33.746.000
- Tất toán tiền gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	(110.271.000)	(33.646.000)
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>		
- Thu từ cho vay	1.174	2.482
- Thu từ hợp đồng đại lý bảo hiểm	28.446	6.464
- Chi phí lãi tiền gửi	(72.735)	(11.556)
- Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	3.085.400	1.682.000
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(2.394.200)	(1.190.000)
- Giải ngân tiền vay Ngân hàng	16.267	143.235
- Thu nợ gốc vay Ngân hàng	(54.658)	(152.352)
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(47.129)	(23.954)
- Thu từ hợp đồng đại lý bảo hiểm	632.162	533.888
- Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	1.531.215	1.252.645
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(696.215)	(1.253.075)
Cổ đông lớn		
- Thu nhập lãi tiền vay	9.141	18.126
- Chi phí lãi tiền gửi	(711.227)	(692.349)
- Giải ngân tiền vay Ngân hàng	-	721
- Thu nợ gốc tiền vay Ngân hàng	(165.312)	(79.261)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

40.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Điều hành nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

40.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					
	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tài sản	322.497.365	34.965.617	116.408.585	4.745.926	(777.899)	477.839.594
1. Tiền mặt	1.755.650	334.147	939.604	78.848	-	3.108.249
2. Tài sản cố định	3.795.309	24.006	70.028	10.263	-	3.899.606
3. Tài sản khác	316.946.406	34.607.464	115.398.953	4.656.815	(777.899)	470.831.739
Nợ phải trả	341.512.030	17.403.468	70.499.389	2.466.563	(777.899)	431.103.551
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	322.513.412	17.140.110	67.301.564	2.425.198	(370.240)	409.010.044
2. Nợ phải trả nội bộ	1.305.449	15	37	8.029	-	1.313.530
3. Nợ phải trả khác	17.693.169	263.343	3.197.788	33.336	(407.659)	20.779.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					
	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu						
1. Doanh thu lãi	47.670.880	3.779.439	12.486.594	414.609	(35.130.237)	29.221.285
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.828.747	114.519	621.333	19.984	(314.449)	2.270.134
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	7.685.492	887.532	1.255.301	90.940	(3.544.409)	6.374.856
Chi phí						
1. Chi phí lãi	(37.591.499)	(2.646.365)	(7.233.684)	(250.129)	35.130.237	(12.591.440)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(472.373)	(12.537)	(33.850)	(8.244)	-	(527.004)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(9.924.670)	(495.728)	(2.264.844)	(102.155)	2.231.297	(10.556.100)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	9.196.577	1.626.860	4.830.850	165.005	(1.627.561)	14.191.731
Chi phí dự phòng rủi ro	(3.634.279)	(1.236.327)	(1.177.569)	(72.717)	1.627.561	(4.493.331)
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.562.298	390.533	3.653.281	92.288	-	9.698.400

40.3 Mức độ tập trung theo khu vực đại lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	<i>Tổng nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng</i>	<i>Cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phải sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	280.656.128	66.307.096	428.162.641	26.266	99.575.289
Nước ngoài	3.344.252	1.227.872	198.001	-	39.456
	284.000.380	67.534.968	428.360.642	26.266	99.614.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng cần duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng sẽ có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro tiền tệ.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MB được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất thực tế tính từ ngày báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc từ ngày báo cáo cho tới ngày đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của MB:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Quá hạn triệu đồng	Không chịu lãi triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Trên 5 năm triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
			Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.108.249	-	-	-	-	-	-	3.108.249
Tiền gửi tại NHNN	-	-	17.286.855	-	-	-	-	-	17.286.855
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	42.211.979	6.134.293	1.355.220	546.621	-	-	50.248.113
Chứng khoán kinh doanh	-	-	1.470.802	-	-	-	-	-	1.470.802
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	47.907	67.537	(98.356)	(31.174)	40.352	-	26.266
Cho vay khách hàng (*)	4.191.468	-	80.557.608	130.909.128	28.826.274	23.642.553	14.828.232	1.045.117	284.000.380
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	8.836.909	19.738.122	4.824.199	10.953.717	16.681.329	37.059.667	98.143.943
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4.848.505	-	-	-	-	-	-	4.848.505
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3.899.606	-	-	-	-	-	-	3.899.606
Tài sản Có khác (*)	-	19.450.890	-	-	-	-	-	-	19.450.890
Tổng tài sản	4.241.468	31.307.250	150.412.060	156.849.080	34.907.337	35.111.717	31.549.913	38.104.784	482.483.609
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	15.383	-	-	-	-	-	15.383
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.401.421	13.067.098	7.640.089	1.321.183	54.854	59.943	43.544.588
Tiền gửi của khách hàng	-	-	178.464.667	47.374.998	38.812.323	37.672.982	12.175.448	20.461	314.520.879
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	304	1.857	205.180	-	-	-	207.341
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.533.454	7.999.764	6.319.696	25.561.220	3.423.299	884.422	50.721.855
Các khoản nợ khác	-	22.093.505	-	-	-	-	-	-	22.093.505
Tổng nợ phải trả	-	22.093.505	206.415.229	68.443.717	52.977.288	64.555.385	15.653.601	964.826	431.103.551
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4.241.468	9.213.745	(56.003.169)	88.405.363	(18.069.951)	(29.443.668)	15.896.312	37.139.958	51.380.058

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	217.431	230.138	123.100	570.669
Tiền gửi tại NHNN	2.337.948	1.434	299.323	2.638.705
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	8.519.647	689.940	224.571	9.434.158
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	23.821.123	-	651.124	24.472.247
Chứng khoán đầu tư (*)	4.628.000	-	39.456	4.667.456
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.854	-	2.854
Tài sản cố định	8.978	-	1.286	10.264
Tài sản cố khác (*)	5.137.478	683.604	61.519	5.882.601
Tổng tài sản	44.670.605	1.607.970	1.400.379	47.678.954
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	20.595.160	181.139	261.485	21.037.784
Tiền gửi của khách hàng	20.035.232	5.066.149	556.998	25.658.379
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả tài chính khác	5.319.707	(3.182.925)	631.019	2.767.801
Các khoản nợ khác (*)	1.570.498	6.574	43.381	1.620.453
Tổng nợ phải trả	47.520.597	2.070.937	1.492.883	51.084.417
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.849.992)	(462.967)	(92.504)	(3.405.463)

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định xếp vào loại từ một (1) năm đến năm (5) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng triệu đồng	
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng		Trên 5 năm triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.108.249	-	-	-	-	3.108.249
Tiền gửi tại NHNN	-	-	17.286.855	-	-	-	-	17.286.855
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	42.211.980	6.134.293	1.901.840	-	-	50.248.113
Chứng khoán kinh doanh	-	-	1.470.802	-	-	-	-	1.470.802
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	47.907	67.537	(129.530)	40.352	-	26.266
Cho vay khách hàng (*)	2.598.624	1.592.844	17.907.836	48.746.100	95.052.591	66.620.856	51.481.529	284.000.380
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	2.366.970	825.902	14.687.510	33.267.079	46.946.482	98.143.943
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	4.848.505	-	4.848.505
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	3.899.606	-	3.899.606
Tài sản Có khác (*)	-	-	17.196.685	238.824	968.420	88.418	958.543	19.450.890
Tổng tài sản	2.648.624	1.592.844	101.597.284	56.012.656	112.480.831	108.764.816	99.386.554	482.483.609
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	15.383	-	-	-	-	15.383
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.401.421	13.067.098	8.961.272	54.854	59.943	43.544.588
Tiền gửi của khách hàng	-	-	178.464.667	47.374.998	76.485.305	12.175.448	20.461	314.520.879
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	304	1.857	15.425	159.795	29.960	207.341
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.533.454	6.699.819	16.718.603	19.715.579	1.054.400	50.721.855
Các khoản nợ khác (*)	-	-	22.093.505	-	-	-	-	22.093.505
Tổng nợ phải trả	-	-	228.508.734	67.143.772	102.180.605	32.105.676	1.164.764	431.103.551
Mức chênh thanh khoản ròng	2.648.624	1.592.844	(126.911.450)	(11.131.116)	10.300.226	76.659.140	98.221.790	51.380.058

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 tăng 412.275 triệu đồng, tương đương mức tăng 4,44% do các nguyên nhân sau:

<i>Khoản mục biến động lớn</i>	<i>Giá trị triệu VND</i>
Tăng thu nhập lãi thuần	1.940.313
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	141.508
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	138.144
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	300.429
Giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(643.499)
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	77.251
Tăng chi phí hoạt động	(353.347)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.188.524)
	412.275

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
USD	23.140,00	23.175,00
EUR	28.675,00	26.130,00
GBP	31.880,00	30.393,50
CHF	26.287,00	23.920,00
JPY	223,00	213,70
SGD	17.509,00	17.241,50
CAD	18.161,00	17.837,50
AUD	17.842,00	16.347,50

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 2 năm 2021